Review Order và place Rush Order

# Coupling

## Content Coupling

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| Order | Hàm getlstOrderMedia public cho phép PlaceOrder add(orderMedia) trực tiếp | Tạo hàm add(orderMedia) |

Text

Description automatically generated

Text

Description automatically generated

## Common Coupling

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
|  | Java nên không vi phạm |  |

## Control Coupling

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| Place RushOrder và PlaceOrder | Dùng biến isRushOrder để điều hướng ở Cart Screen Handler | Sử dụng strategy pattern khi shipping |

## 1.4 Stamp Coupling

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| PlaceRushOrderController và PlaceOrderController | Phương thức calculateShippingFee nhận tham số truyền vào Order nhưng chỉ sử dụng vài thông tin | Chấp nhận được khi mà implement interface calculateShippingFee và với các lớp có strategy tính tiền khác nhau ta không biết cụ thể cần thông tin gì của order |

# Cohesion

2.1 Coincidental cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
|  | Không vi phạm |  |

2.2 Logical cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| Media | phương thức getAllMedia() và getMediaById(), updateMediaFieldById không yêu cầu một đối tượng cụ thể của Media thực hiệ | Để là phương thức static (nên dùng) hoặc tách thành một lớp khác |

2.3 Temporal cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
|  | Không vi phạm |  |

2.4 Procedural cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| PlaceOrderController | Các hàm Validate không cùng thực hiện một chức năng mà chỉ có quan hệ chặt chẽ với nhau là đều dung để kiểm tra dữ liệu người dung nhập vào | Tạo một class validate, khi cần kiểm tra thuộc tính gì thì PlaceOrderController gọi đến |

2.5 Communicational cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| PlaceOrderController | createInvoice và validateDeliveryInfo cùng nhận đầu vào Order |  |

2.5 Communicational cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| PlaceOrderController | createOrder có output là Order, là đầu vào cho createInvoice và validateDeliveryInfo |  |

2.6 Informational cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| Media và các con | Các phương thức hoạt động trên dữ liệu chung là thuộc tính của lớp |  |

2.7 Funtional cohesion

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Related module** | **Description** | **Improvement** |
| PlaceOrderController | createOrder có output là Order, là đầu vào cho createInvoice và validateDeliveryInfo và calculateShippingFee |  |